

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT HDC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT HDC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110361168

**3. Ngày thành lập:** 23/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

16 TM3D C1, Khu đô thị The Manor Central Park, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0843332802

Fax:

Email: [hdcvn88@gmail.com](mailto:hdcvn88@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống                                                                                                                                                                                                              | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Kinh doanh dược phẩm;<br>- Bán thuốc thú y. | 4649     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất công nghiệp; Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm; Bán buôn phân bón (không tồn trữ hóa chất); Bán buôn cồn khô (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động) | 4669        |
| 13. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0141        |
| 14. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0142        |
| 15. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0144        |
| 16. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0145        |
| 17. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0146        |
| 18. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0150        |
| 19. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8292        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299        |
| 21. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8511        |
| 22. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8512        |
| 23. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8531        |
| 24. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8532        |
| 25. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560        |
| 26. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán và kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020        |
| 27. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7211        |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7212        |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7214        |
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7490        |
| 31. | Hoạt động thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7500(Chính) |
| 32. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 35. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                          | 1010 |
| 36. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                            | 1080 |
| 37. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ<br>Chi tiết: Sản xuất phân bón                                                                                                                                                                                                       | 2012 |
| 38. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                   | 2023 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp                                                                                                                                                         | 2029 |
| 40. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y                                                                                                                                                                                                  | 2100 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; | 4932 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                               | 5224 |
| 45. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ làm con dấu và các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                       | 3290 |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 58. | Phá dỡ<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                              | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                            | 4312 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                             | 4321 |
| 61. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4761 |
| 62. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                               | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THẾ TUYÊN | Số nhà 56 ngõ 451 đường Hoàng Tăng Bí, TDP Tân Nhuệ, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    | 027090000077                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                       | Tổng số                   | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                                                           |                                    |         |               |        |                  |  |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | BÙI VĂN TUẤN   | P1812-B2-CT2<br>Twin Towers,<br>Khu đô thị Tây<br>Nam Linh Đàm,<br>Phường Hoàng<br>Liệt, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 | 0360820130<br>70 |  |
|   |                |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                                                           | Tổng số                            | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |                  |  |
|   |                |                                                                                                                                           |                                    |         |               |        |                  |  |
| 3 | BÙI QUANG MINH | Thôn Tà Thượng,<br>Xã Chính Nghĩa,<br>Huyện Kim<br>Động, Tỉnh Hưng<br>Yên, Việt Nam                                                       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 | 0330990082<br>35 |  |
|   |                |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                                                                           | Tổng số                            | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |                  |  |
|   |                |                                                                                                                                           |                                    |         |               |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036087011378

Ngày cấp: 02/12/2019

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 12, Tầng 3/92 Tam Bạc, Phường Phan Bội Châu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 12, Tầng 3/92 Tam Bạc, Phường Phan Bội Châu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội